

MỘT SỐ DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC THƯỜNG GẶP

Nhóm danh từ	Ví dụ			
Abstractions (Trừu tượng)	love	<i>tình yêu</i>	advice	<i>lời khuyên</i>
	hate	<i>sự ghét bỏ</i>	information	<i>thông tin</i>
	peace	<i>hòa bình</i>	news	<i>tin tức</i>
	energy	<i>năng lượng</i>	proof	<i>bằng chứng</i>
	confidence	<i>sự tự tin</i>	evidence	<i>chứng cứ</i>
	beauty	<i>vẻ đẹp</i>	homework	<i>bài tập về nhà</i>
Fluids (Chất lỏng)	water	<i>nước</i>	oil	<i>dầu</i>
	coffee	<i>cà phê</i>	soup	<i>súp</i>
	milk	<i>sữa</i>	gasoline	<i>xăng</i>
	beer	<i>bia</i>	blood	<i>máu</i>
	wine	<i>ruợu</i>	tear	<i>nước mắt</i>
Solids (Chất rắn)	ice	<i>đá</i>	iron	<i>sắt</i>
	bread	<i>bánh mì</i>	silver	<i>bạc</i>
	butter	<i>bơ</i>	glass	<i>thủy tinh</i>
	cheese	<i>pho mát</i>	paper	<i>giấy</i>
	meat	<i>thịt</i>	wood	<i>gỗ</i>
	gold	<i>vàng</i>	cotton	<i>vải cotton</i>
Gasses (Chất khí)	steam	<i>hơi nước</i>	smoke	<i>khói</i>
	air	<i>không khí</i>	smog	<i>khói thải</i>

	oxygen	<i>khí oxi</i>	nitrogen	<i>khí ni tơ</i>
Particles (Các hạt, mẫu)	grass	<i>cỏ</i>	flour	<i>bột mì</i>
	chalk	<i>phấn</i>	salt	<i>muối</i>
	corn	<i>ngô</i>	sugar	<i>đường</i>
	dust	<i>bụi</i>	rice	<i>gạo</i>
Languages (Ngôn ngữ)	Chinese	<i>tiếng Trung</i>	French	<i>tiếng Pháp</i>
	English	<i>tiếng Anh</i>	Spanish	<i>tiếng Tây Ban Nha</i>
Fields of study (Nghiên cứu)	chemistry	<i>hóa học</i>	literature	<i>văn học</i>
	engineering	<i>kỹ thuật</i>	mathematics	<i>toán học</i>
	history	<i>lịch sử</i>	psychology	<i>tâm lý học</i>
Recreation (Giải trí)	baseball	<i>bóng chày</i>	football	<i>bóng đá</i>
	soccer	<i>bóng đá</i>	chess	<i>cờ vua</i>
	tennis	<i>quần vợt</i>	volleyball	<i>bóng chuyền</i>
Activities (Hoạt động)	driving	<i>lái xe</i>	walking	<i>đi bộ</i>
	studying	<i>học</i>	sleeping	<i>ngủ</i>
	swimming	<i>bơi</i>	eating	<i>ăn</i>
Natural phenomena (Hiện tượng thiên nhiên)	weather	<i>thời tiết</i>	sleet	<i>mưa tuyết</i>
	dew	<i>sương</i>	thunder	<i>sấm</i>
	hail	<i>mưa đá</i>	wind	<i>gió</i>
	rain	<i>mưa</i>	light	<i>ánh sáng</i>